UNIT 1 – PLUS 9

Part 1: Viết từ vựng tiếng Anh

chuyện vật, giai thoại:_____

thuộc về: _____

người sống ở thành phố: _____

tình cờ thấy: _____

thông thường, phổ biến:_____

cạnh tranh, đua tranh: _____

hầm mộ: _____

bị thiệt hại, bị hư hao:_____

có hiệu quả: _____

dễ vỡ, dễ hàng: _____

LIVEWORKSHEETS

di chuyển từ nơi này đến nơi khác: _____

lấy lại: _____

đầu tư vào: _____

dẫn đến: _____

nhìn lại: _____

trông mong, mong chờ: _____

hiếm có ít có: _____

nhận ra: _____

phụ thuộc vào: _____

do có nguyên nhân từ: _____

hộp thời gian: _____

chắc, bền, dai: _____

sự chuyên chở, sự vận chuyển: _____

quý giá, có giá trị lớn: _____

xe cộ: _____

LIVEWORKSHEETS

Part 2: Viết từ vựng sang tiếng việt

anecdote (n)_____

belong to (phr v) _____

city dweller (n)_____

come across (phr v) _____

common (adj) _____

competitive (adj)_____

crypt (n)_____

damaged(adj) _____

efficient (adj) _____

fragile (adj) _____

get around (phrv) _____

get back (phr v) _____

invest in (phrv)_____

lead to (phrv) _____

look back on (phrv)_____

LIVEWORKSHEETS

look forward to (phr v) _____

rare (adj) _____

recognise (v)_____

rely on (phrv) _____

result from (phrv) _____

time capsule (n) _____

tough (adj) _____

transport (n) _____

valuable (adj)_____

vehicle (n)_____

LIVEWORKSHEETS